

Tên hàng	Đơn giá	ĐVT
Đèn led 20W	280.000	đ/cái
Bass đồng hồ 2 lỗ	140.000	“
Bass đồng hồ 3 lỗ	170.000	“
Kính xem gas SGN/SGS-3/8” φ10	120.000	“
Kính xem gas SGN/SGS 1/2” φ12	130.000	“
Kính xem gas SGN/SGS-5/8” φ16	156.000	“

Tên hàng	Đơn giá	ĐVT
Rò le cao, thấp áp Danfoss KP15 1264	490.000	đ/cái
Đồng hồ Cao áp	100.000	“
Đồng hồ thấp áp	100.000	“
Gas 407 Koman (11,3 kg)	1.300.000	đ/bình
Gas R22 (13,6 kg)	1.400.000	“
Nhớt Shell	1.150.000	“

VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC

Ống nhựa HDPE Sino, Blue Ocean

(Đã có thuế VAT)

CÔNG TY TNHH VẬT TƯ XÂY LẮP THỊNH THÀNH

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 046.2944459; Fax: 024.37815058

Kích cỡ	Chiều dày (mm)	Đơn giá (đ/m)
Ống nhựa Sino		
<i>Ống nhựa HDPE 100, PN20</i>		
20	2,3	10.000
25	3	15.100
32	3,6	24.900
40	4,5	38.100
50	5,6	58.900
63	7,1	93.800
75	8,4	132.800
90	10,1	190.600
110	12,3	288.600
125	14	369.900
140	15,7	462.600
160	17,9	606.800
180	20,1	767.200
200	22,4	954.500
225	25,2	1.180.500
250	27,9	1.456.800
280	31,3	1.824.700
315	35,2	2.324.500
355	39,7	2.948.800
400	44,7	3.755.600
450	50,3	4.747.700
500	55,8	5.872.400
<i>Ống nhựa HDPE 100, PN16</i>		
20	2	8.500
25	2,3	12.900
32	3	20.700
40	3,7	32.100
50	4,6	49.800
63	5,8	78.300
75	6,8	111.200
90	8,2	159.200
110	10	239.800
125	11,4	310.200
140	12,7	384.600
160	14,6	508.600
180	16,4	639.800
200	18,2	800.500
225	20,5	978.700
250	22,7	1.217.600
280	25,4	1.526.000
315	28,6	1.931.600
355	32,2	2.452.200
400	36,3	3.125.100

Kích cỡ	Chiều dày (mm)	Đơn giá (đ/m)
450	40,9	3.955.500
500	45,4	4.903.300
560	50,8	6.636.000
630	57,2	7.884.000
710	64,5	10.696.000
800	72,6	13.564.000
900	81,7	17.170.000
1000	90,2	21.080.000
<i>Ống nhựa HDPE 100, PN12,5</i>		
25	2	10.800
32	2,4	17.700
40	3	26.700
50	3,7	40.800
63	4,7	65.700
75	5,6	93.200
90	6,7	132.600
110	8,1	198.600
125	9,2	255.700
140	10,3	317.200
160	11,8	413.900
180	13,3	527.700
200	14,7	646.600
225	16,6	817.400
250	18,4	1.016.300
280	20,6	1.274.200
315	23,2	1.593.700
355	26,1	2.021.300
400	29,4	2.559.000
450	33,1	3.235.500
500	36,8	4.026.600
560	41,2	5.494.000
630	46,3	6.944.000
710	52,2	8.835.000
800	48,8	9.436.000
900	66,2	14.198.000
1000	72,5	17.293.000
1200	88,2	25.217.000
<i>Ống HDPE 100, PN10</i>		
32	2	14.500
40	2,4	22.100
50	3	33.900
63	3,8	54.200
75	4,5	77.300
90	5,4	109.700
110	6,6	166.200
125	7,4	209.800

Kích cỡ	Chiều dày (mm)	Đơn giá (đ/m)
140	8,3	261.900
160	9,5	344.200
180	10,7	433.300
200	11,9	543.000
225	13,4	667.400
250	14,8	826.900
280	16,6	1.030.300
315	18,7	1.312.000
355	21,1	1.667.300
400	23,7	2.118.600
450	26,7	2.677.100
500	29,7	3.329.100
560	33,2	4.501.000
630	37,4	5.701.000
710	42,1	7.245.000
800	47,4	9.187.000
900	53,3	11.621.000
1000	59,3	14.362.000
1200	67,9	19.784.000
<i>Ống HDPE 100, PN8</i>		
40	2	18.300
50	2,4	28.400
63	3	44.100
75	3,6	62.700
90	4,3	99.000
110	5,3	132.900
125	6	171.600
140	6,7	213.700
160	7,7	280.600
180	8,6	353.300
200	9,6	440.100
225	10,8	554.200
250	11,9	676.300
280	13,4	862.700
315	15	1.080.700
355	16,9	1.359.000
400	19,1	1.742.800
450	21,5	2.187.600
500	23,9	2.713.800
560	26,7	3.666.000
630	30,0	4.632.000
710	33,9	5.906.000
800	38,1	7.486.000
900	42,9	9.472.000
1000	47,7	11.703.000
1200	57,2	16.844.000